

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DV DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA
Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Thanh Hóa
Tel : 84.2373. 900333 Fax : 84.2373.900222

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2019

CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP
PTSC THANH HÓA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mẫu số B 01 - HN

Đvt: VNĐ

Số đầu năm

TÀI SẢN	Mã	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		591,992,618,294	612,479,840,603
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	135,533,328,342	146,644,173,656
1. Tiền	111		24,031,040,232	46,139,194,204
2. Các khoản tương đương tiền	112		111,502,288,110	100,504,979,452
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		114,418,212,743	113,848,026,124
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	114,418,212,743	113,848,026,124
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		316,964,631,364	330,669,681,623
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	238,907,851,810	224,322,499,035
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1,144,923,327	2,644,155,751
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn khác	136	V.5	83,684,443,610	110,600,614,220
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(6,772,587,383)	(6,897,587,383)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	138			
IV. Hàng tồn kho	140		19,176,271,145	20,032,413,535
1. Hàng tồn kho	141	V.7	19,176,271,145	20,032,413,535
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,900,174,700	1,285,545,665
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	982,183,327	1,285,545,665
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,917,991,373	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			



TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA
Địa chỉ : Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hóa
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2019

Mẫu số B 01 - HN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		321,171,129,609	330,083,596,951
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	211		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		305,162,240,827	313,481,396,882
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	304,744,240,823	312,993,730,212
- Nguyên giá	222		587,899,975,726	587,867,075,726
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(283,155,734,903)	(274,873,345,514)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	418,000,004	487,666,670
- Nguyên giá	228		1,639,261,714	1,639,261,714
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,221,261,710)	(1,151,595,044)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6,756,086,855	6,338,680,491
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	6,756,086,855	6,338,680,491
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		9,252,801,927	10,263,519,578
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	8,066,582,857	9,062,214,724
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	1,186,219,070	1,201,304,854
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		913,163,747,903	942,563,437,554

485
NG
PH
GD
DÀI
NG
TH
V G

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

59
TY
IAN
ICH
J KH
HQP
WH
IA

TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2019

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 01 - HN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		531,548,901,045	525,287,569,384
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	531,548,901,045	525,287,569,384
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400,000,000,000	400,000,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400,000,000,000	400,000,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		34,594,714,733	34,594,714,733
9. Quỹ dự phòng tài chính	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		96,954,186,312	90,692,854,651
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		90,692,854,651	48,035,632,490
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6,261,331,661	42,657,222,161
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
E - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600		913,163,747,903	942,563,437,553

Thanh Hóa, ngày 13 tháng 04 năm 2019



Bùi Thị Thu Hương
 Người lập



Nguyễn Văn Mạnh
 Phụ trách P TCKT



Phạm Hùng Phương
 Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 1 NĂM 2019

Mẫu số B 02 - DN
ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	223,159,234,019	207,713,774,269	223,159,234,019	207,713,774,269
Chi phí khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		223,159,234,019	207,713,774,269	223,159,234,019	207,713,774,269
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	209,021,800,732	192,098,406,133	209,021,800,732	192,098,406,133
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14,137,433,287	15,615,368,136	14,137,433,287	15,615,368,136
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,031,864,531	1,093,627,051	1,031,864,531	1,093,627,051
Chi phí tài chính	22		805,000	-	805,000	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.4	8,568,776,065	8,738,472,649	8,568,776,065	8,738,472,649
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6,599,716,753	7,970,522,538	6,599,716,753	7,970,522,538
Thu nhập khác	31	VI.5	-	-	-	-

Báo cáo này phải được đọc đồng thời với thuyết minh Báo cáo tài chính từ trang 18 đến trang 20

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2019

chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 02 - DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT -BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Chi phí khác	32		6,899,254	-	6,899,254	-
Chi phí nhuận khác	40		(6,899,254)	-	(6,899,254)	-
Chi phí nhuận công ty liên doanh, liên kết						-
Thu nhập lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6,592,817,499	7,970,522,538	6,592,817,499	7,970,522,538
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.6	316,400,054	364,740,343	316,400,054	364,740,343
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.7	15,085,784	35,085,784	15,085,784	35,085,784
Chi phí nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6,261,331,661	7,570,696,411	6,261,331,661	7,570,696,411
Phân phối cho:						-
- Cổ đông của Tổng công ty						-
- Lợi ích của cổ đông thiểu số						-
Giá trị cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	70					-

Thanh Hóa, ngày 13 tháng 04 năm 2019

Bùi Thị Thu Hương

Người lập

Nguyễn Văn Mạnh

Phụ trách P TCKT



Phạm Hùng Phương

Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIÁN TIẾP
QUÝ 1 NĂM 2019

Mẫu số B 03 - DN/HN
ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số TM	Năm nay	Năm trước
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6,592,817,499	7,970,522,538
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	8,352,056,055	8,539,297,559
Các khoản dự phòng	03	(125,000,000)	709,998,346
Lãi, lỗ thanh lý tài sản cố định	04	-	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	(2,280,638)	(23,294,752)
Lãi từ hoạt động đầu tư	06	(923,215,972)	(1,070,332,299)
Chi phí lãi vay	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	13,894,376,944	16,126,191,392
(Tăng) các khoản phải thu	09	8,912,058,886	13,729,567,404
(Tăng) hàng tồn kho	10	856,142,390	12,359,323,232
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả	11	(33,582,216,381)	(2,658,122,851)
Tăng, giảm chi phí trích trước	12	1,298,994,205	6,759,146,303
Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1,532,782,805)	(500,000,000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(862,422,180)	(1,271,233,387)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(11,015,848,941)	44,544,872,093
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(450,306,364)	(5,485,549,350)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(570,186,619)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	25,733,451,856
5. Đầu tư vào các công ty khác và đầu tư dài hạn khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	923,215,972	1,070,332,299
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(97,277,011)	21,318,234,805

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA
 Địa chỉ : Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hóa
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2019
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-
4. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	34	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(11,113,125,952)	65,863,106,898
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	60	146,644,173,656	96,248,738,016
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2,280,638	23,294,752
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	70	135,533,328,342	162,135,139,666

Thanh Hóa, ngày 13 tháng 04 năm 2019



Bùi Thị Thu Hương
Người lập



Nguyễn Văn Mạnh
Phụ Trách P TCKT



Phạm Hùng Phương
Giám đốc

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

- Nguyên tắc ghi nhận : Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị : Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối mỗi tháng.
- Phương pháp hạch toán : Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chứng theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá

BAO CAO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2019

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận : Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí khác trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao : Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định dựa trên thời gian thực tế có thể khai thác và theo hướng dẫn tại Phụ lục 1 Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận : Chi phí đi vay là lãi tiền vay và chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay sẽ được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trong kỳ ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi đáp ứng đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 " Chi phí đi vay". Chi phí đi vay được vốn hóa khi Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ : Trong trường hợp phát sinh khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đi điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh do việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của khoản vay chưa trả trong kỳ. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước : Là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán bao gồm các khoản chi phí về công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm tài sản,

- Chi phí khác : Là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, ngoại trừ các khoản chi phí đã nêu trên.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại : Lợi thế thương mại được ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nếu có giá trị nhỏ hoặc được phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian hữu dụng ước tính nếu có giá trị lớn. Thời gian sử dụng hữu ích phải phải thể hiện được ước tính đúng đắn về thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Công ty nhưng tối đa không quá 10 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên dự toán chi phí hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ. Cuối kỳ kế toán năm, các khoản chi phí phải trả phải được quyết toán với chi phí thực tế phát sinh.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

Chi phí bảo hành công trình xây lắp

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế được để lại tại đơn vị.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng : Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ : Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

- Doanh thu hoạt động tài chính : Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Doanh nghiệp có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2019

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính là các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay và cho vay vốn, chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện, Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh và có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được xem là một hình thức bảo hiểm rủi ro hối đoái nhằm mục đích bảo vệ những nghiệp vụ khác. Lãi, lỗ phát sinh từ nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí vào cùng thời điểm khi thực hiện nghiệp vụ được bảo hiểm rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác :

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính trong năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	94,151,834	121,264,511
- Tiền gửi ngân hàng	23,936,888,398	46,017,929,693
- Các khoản tương đương tiền	111,502,288,110	100,504,979,452
Cộng	135,533,328,342	146,644,173,656

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá gốc</u>
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	114,418,212,743	114,418,212,743
Cộng	114,418,212,743	113,848,026,124

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2019

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
3. Phải thu khách hàng		
Phải thu khách hàng có số dư trên 10% tổng dư nợ	53,663,874,123	40,541,591,093
- Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37,602,022,517	24,119,894,971
- Công ty TNHH TATSUMI Việt Nam	16,061,851,606	16,421,696,122
Phải thu khách hàng khác	51,444,142,329	55,471,622,888
Phải thu khách hàng các bên liên quan	133,799,835,358	128,309,285,054
Các bên liên quan cùng Tổng PTSC	129,534,213,510	127,361,418,879
- Tổng Công ty PTSC	126,374,073,891	123,650,270,817
- Công ty Cơ khí Hàng Hải		
- Công ty dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi	42,977,646	42,977,646
- CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	99,000,000	99,000,000
- CN Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	-	-
- Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	137,830,000	163,240,000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC (PPS)		378,411,901
- CN Tổng Công ty PTSC - Ban dự án nhiệt điện Long Phú	2,880,331,973	3,027,518,515
Các bên liên quan cùng Tập đoàn	4,265,621,848	947,866,175
- Tổng công ty Bảo dưỡng- Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	-
- Công ty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	109,603,313	69,068,574
- Công ty CP Vận tải Dầu khí Vũng Tàu		24,545,353
- Công ty CP Vận tải Dầu khí Hà Nội	4,156,018,535	854,252,248
Cộng	238,907,851,810	224,322,499,035

4.Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Thương mại Vật tư Kim khí Thành Công	-	1,327,224,787
Công ty TNHH D&G Miền Bắc	337,193,250	-
Công ty TNHH MTV Hoàng Long Phát		-
Công ty TNHH Một Thành Viên Mạng Lưới Quả	128,267,920	-
Công ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Phước Hải	-	302,323,586
Daedong Metal Industry	95,304,500	-
Công ty CP Tư vấn Xây lắp Trường Thành	-	276,602,000
Công ty TNHH Quang Vinh Hải Thượng	91,999,430	-
Công ty Cổ Phần Máy Xây Dựng Lạc Hồng	70,290,000	-
Công ty TNHH Công Nghiệp Bắc Nam	-	102,436,400
Công ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Hải Ngọc Đường	41,837,100	99,776,300
Công ty TNHH Năng Lượng Xanh Deep C (Việt Nam)	-	95,750,528
Daedong Metal Industry	95,304,500	95,304,500
Công ty Cổ Phần Thương Mại - Dịch Vụ Bến Thành	-	73,564,260
Công ty TNHH Cung Ứng CAD	-	61,225,088
Xí nghiệp Khảo sát Bảo đảm An toàn Hàng hải Miền Bắc	44,500,000	44,500,000
Hệ Kinh doanh Cá thể Hoàng Văn Tín	42,782,200	42,782,200
Tổng công ty phân bón & hóa chất dầu khí - CTCP	165,000,000	33,000,000
Người bán khác	32,444,427	89,666,102
Cộng	1,144,923,327	2,644,155,751

THANH HOÁ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2019

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

5. Phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tiền thưởng Tết năm 2010	16,418,453	-	16,418,453	-
- Phải thu của NLĐ	88,695,027	-	88,316,114	-
- Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật dầu khí Quảng Ngãi	-	-	-	-
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	6,270,263,864	-	10,090,283,559	-
- CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự	6,691,294,271	-	6,691,294,271	-
- Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	61,906,911,108	-	81,842,526,886	-
- Công ty TNHH TATSUMI Việt Nam	107,980,000	-	1,354,566,120	-
- Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình	-	-	23,100,000	-
- Công ty bảo hiểm PVI Thanh Hóa	10,867,964	-	667,367,964	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	649,493,420	-	1,480,001,434	-
- Ngân hàng TMCP Đại Dương - Chi nhánh Thanh Hóa	-	-	304,770,410	-
- Công ty CP Vận tải Biển OPL	610,213,895	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD Quang Trung	-	-	197,397,259	-
- Công ty TNHH PECI Việt Nam	4,882,399,087	-	5,252,944,805	-
- Công ty TNHH Thương mại Trường Thạch	-	-	193,254,125	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Công trình ngầm Thiên Nam	-	-	49,000,000	-
- Phải thu khoản tạm ứng của CBCNV	298,427,528	-	34,907,528	-
- Công ty CP Đầu tư và Xây lắp 388	130,844,000	-	-	-
- Công ty CP Nhựa OPEC	20,634,993	-	-	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-	91,513,322	-
- Phải thu về ký quỹ	2,000,000,000	-	2,222,951,970	-
Cộng	83,684,443,610		110,600,614,220	

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	(6,772,587,383)	(6,897,587,383)
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến 1 năm	(76,878,285)	(76,878,285)
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến 02 năm	(1,623,160,609)	(1,748,160,609)
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến 03 năm	-	-
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 03 năm	(5,072,548,489)	(5,072,548,489)
Cộng	(6,772,587,383)	(6,897,587,383)

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu	1,745,774,748	-	1,642,900,859	-
- Công cụ, dụng cụ	6,567,801,780	-	6,701,523,506	-
- Hàng đang đi đường	-	-	-	-
- Chi phí SX KD dở dang ngắn hạn	10,862,694,617	-	11,687,989,170	-
Cộng	19,176,271,145		20,032,413,535	

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển vào chi phí SXKD</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Phí bảo hiểm các loại	531,880,850	216,039,182	357,267,900	390,652,132
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	753,664,815	213,618,545	375,752,165	591,531,195
Cộng	1,285,545,665	429,657,727	733,020,065	982,183,327

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2019

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	499,348,055,678	60,397,802,996	18,825,715,931	6,108,871,540	3,186,629,581	587,867,075,726
Tăng trong kỳ	-	-	-	32,900,000	-	32,900,000
- Nhận từ PTSC						-
- Mua sắm mới	-	-		32,900,000		32,900,000
- Đầu tư XD hoàn thành	-					-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Điều chuyển tài sản nội bộ Tổng Công ty	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác						-
Số dư tại ngày 31/03/2019	499,348,055,678	60,397,802,996	18,825,715,931	6,141,771,540	3,186,629,581	587,899,975,726
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	30,446,774,092	8,925,790,323	1,439,943,203	3,718,754,976	50,000,000	44,581,262,594
Giá trị hao mòn						
Số đầu kỳ	220,388,661,080	37,724,467,951	9,546,232,485	5,167,144,674	2,046,839,324	274,873,345,514
Tăng trong kỳ	6,082,060,113	1,196,958,504	684,146,589	256,016,835	63,207,348	8,282,389,389
- Khấu hao trong kỳ	6,082,060,113	1,196,958,504	684,146,589	256,016,835	63,207,348	8,282,389,389
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác						-
Số dư tại ngày 31/03/2019	226,470,721,193	38,921,426,455	10,230,379,074	5,423,161,509	2,110,046,672	283,155,734,903
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	278,959,394,598	22,673,335,045	9,279,483,446	941,726,866	1,139,790,257	312,993,730,212
Số cuối kỳ	272,877,334,485	21,476,376,541	8,595,336,857	718,610,031	1,076,582,909	304,744,240,823

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bằng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá	-	-	-	1,639,261,714	1,639,261,714
Số đầu kỳ	-	-	-	1,639,261,714	1,639,261,714
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2019	-	-	-	1,639,261,714	1,639,261,714
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	1,151,595,044	1,151,595,044
Số đầu kỳ	-	-	-	-	-
Tăng trong kỳ	-	-	-	69,666,666	69,666,666
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	69,666,666	69,666,666
- Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế đến 31/03/2019	-	-	-	1,221,261,710	1,221,261,710
Giá trị còn lại	-	-	-	487,666,670	-
Số đầu kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-	418,000,004	418,000,004

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2019

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		
- Công trình nhà sơn di động	-	-
- Công trình Bến nổi dài bến số 2	719,799,018	719,799,018
- Công trình nâng cấp bến 1,2	6,036,287,837	5,618,881,473
Cộng	6,756,086,855	6,338,680,491

12. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Phân bổ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
- Chi phí sửa chữa, công cụ, dụng cụ, khác	7,134,368,145	3,029,076,676	2,096,861,964	8,066,582,857
- Chi phí dịch vụ thuê tàu, nhân công, vật tư kỹ thuật chuyên dụng phục vụ gói thầu bảo dưỡng SPM, Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	1,927,846,579	-	1,927,846,579	-
Cộng	9,062,214,724	3,029,076,676	4,024,708,543	8,066,582,857

13. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	24,026,097,049	-	301,715,680	23,724,381,369
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (TS 5%)	1,201,304,852	-	15,085,784	1,186,219,070

14. Phải trả người bán

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số khả năng trả nợ</u>
Phải trả khách hàng có số dư trên 10% trên tổng nợ phải trả	48,143,046,907	48,143,046,907	62,549,990,003	62,549,990,003
- Công ty CP Đầu tư và quản lý tài sản Á Châu	35,215,679,153	35,215,679,153	42,488,737,520	42,488,737,520
- Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật và đầu tư Ngọc Long	12,927,367,754	12,927,367,754	-	-
- Công ty CP Tư vấn kiến trúc kỹ thuật và xây dựng AAC	-	-	20,061,252,483	20,061,252,483
Phải trả cho khách hàng khác	67,098,505,618	67,098,505,618	105,364,062,287	105,364,062,287
Phải trả người bán các bên liên quan	12,661,251,022	12,661,251,022	10,668,149,304	10,668,149,304
Các bên liên quan cùng Tổng PTSC	11,639,242,369	11,639,242,369	9,638,540,651	9,638,540,651
- Tổng công ty	65,541,175	65,541,175	89,409,742	89,409,742
- Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	52,338,000	52,338,000	979,946,206	979,946,206
- Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-	-	169,459,488	169,459,488
- CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	2,340,000	2,340,000	-	-
- CN Tổng công cổ phần dịch vụ kỹ thuật dầu khí VN-Công ty tàu dịch vụ dầu khí	9,453,124,576	9,453,124,576	5,737,396,076	5,737,396,076
- Khách sạn dầu khí	5,734,575	5,734,575	7,187,400	7,187,400
- Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	1,443,800,080	1,443,800,080	1,740,743,764	1,740,743,764
- Cty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí VN	-	-	56,500,000	56,500,000
- Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	336,296,400	336,296,400	857,897,975	857,897,975
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	280,067,563	280,067,563	-	-
Các bên liên quan cùng Tập đoàn	1,022,008,653	1,022,008,653	1,029,608,653	1,029,608,653
- Công ty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu Khí	1,021,862,053	1,021,862,053	1,021,862,053	1,021,862,053
- CN Tổng Công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu khí - CTCP tại TP.HCM	-	-	-	-
- Công ty Bảo hiểm PVI Thanh Hóa	-	-	-	-
- CN Hà Nội - Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ Thuật An Toàn DK VN	-	-	7,600,000	7,600,000
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	146,600	146,600	146,600	146,600
Cộng	127,902,803,547	127,902,803,547	178,582,201,594	178,582,201,594

15. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	6,047,849,705	6,047,849,705
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	-	9,619,295,752
Asahi Tanker Co., Ltd.	683,595,943	671,134,950
Sinoshipping Logistics (KH)	350,738,550	350,738,550
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng Hải Minh Long	291,059,216	388,993,566
Công ty CP Dầu Khí FGAS (FGAS)	563,440,959	579,215,781
Sea Carrier Shipping Co.,Ltd.	215,267,282	324,542,345
Người mua khác	1,767,897,040	1,174,782,342
Cộng	9,919,848,695	19,156,552,991

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2019

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,677,778,242	316,400,054	1,532,782,805	461,395,491
-Thuế giá trị gia tăng	261,554,628	11,050,292,873	11,311,847,501	-
-Thuế thu nhập cá nhân	15,248,270	255,572,734	233,247,213	37,573,791
-Thuế xuất, nhập khẩu	-	154,897,756	154,897,756	-
-Các loại thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Cộng	1,954,581,140	11,780,163,417	13,235,775,275	498,969,282

Thuế giá trị gia tăng

Doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho từng loại dịch vụ phù hợp theo qui định.

Thuế xuất, nhập khẩu

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập cá nhân

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo qui định.

Thuế nhà thầu

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo qui định.

Các loại thuế khác

17. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí phải trả khác	25,000,000,000	25,000,000,000
- Chi phí phải trả thực hiện chương trình ASXH	-	300,000,000
- Chi phí phải trả về các dịch vụ mua ngoài:	185,699,440,037	153,681,924,791
+ Gói thầu Quản lý cảng NSRP	130,841,644,857	98,869,272,052
+ Gói thầu Giàn giáo:	11,765,601,135	13,415,008,353
+ Gói thầu O&M (STG):	27,226,542,186	32,996,084,072
+ Các gói thầu khác:	15,865,651,859	8,401,560,314
Cộng	210,699,440,037	178,981,924,791

18. Phải trả nội bộ ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải trả Tổng công ty về tài sản	19,354,824,431	20,228,424,048
- Phải trả công nợ phát sinh trong kỳ	264,520	(873,599,617)
Cộng	19,355,088,951	19,354,824,431

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn	276,137,598	283,124,149
- Phải trả về ăn ca và các khoản khác tháng 03/2019 cho cán bộ CBNV	636,701,624	594,190,287
- Công ty TNHH Tân Sơn Hải Hà	18,365,876	-
- Công ty TNHH Phú Quý Hải Hà	15,000,000	-
- BHXH, YT	654,806,868	-
- Đảng bộ Công ty CP Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Tổng Hợp PTSC Thanh Hóa	42,212,514	42,879,026
- Công ty CP Xây dựng và Thương mại Toàn Bách	39,000,000	39,000,000
- Công ty TNHH Thương Mại Trường Thạch	3,607,400	-
- Phải trả khác	567,117,647	930,987,919
Cộng	2,252,949,527	1,890,181,381

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Tăng do TCT cấp</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,643,980,534	-	-	862,422,180	781,558,354
Cộng	1,643,980,534	-	-	862,422,180	781,558,354

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ
Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá
BAO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2019
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

21. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính : triệu đồng

Khoản mục	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2018	400,000	-	-	24,762	82,784	507,546
Tăng trong năm	-	-	-	9,832	42,657	52,489
Lãi trong năm nay					42,657	42,657
Phân phối lợi nhuận			-	9,832		9,832
Tăng khác				-		-
Giảm trong năm	-	-	-	-	34,748	34,748
Chia cổ tức					20,000	20,000
Trích lập các quỹ					14,748	14,748
Giảm khác			-			-
Số dư tại 31/12/2018	400,000	-	-	34,594	90,693	525,287
Số dư tại 01/01/2019	400,000	-	-	34,594	90,693	525,287
Tăng trong năm	-	-	-	-	6,261	6,261
Lãi trong năm nay					6,261	6,261
Phân phối lợi nhuận				-		-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức					-	-
Trích lập các quỹ				-	-	-
Giảm khác			-			-
Số dư tại 31/03/2019	400,000	-	-	34,594	96,954	531,548

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	400,000,000,000	400,000,000,000
Trong đó :	400,000,000,000	400,000,000,000
+ Vốn góp của PTSC	218,773,000,000	218,773,000,000
+ Vốn góp của PVFC Capital	175,000,000,000	175,000,000,000
+ Vốn góp của đối tượng khác	6,227,000,000	6,227,000,000
Cộng	400,000,000,000	400,000,000,000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400,000,000,000	400,000,000,000
Vốn góp tại ngày 01/01/2019	400,000,000,000	400,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31/03/2019	400,000,000,000	400,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40,000,000	40,000,000
Cổ phiếu phổ thông	40,000,000	40,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000d/cp	10.000d/cp

486
G T
PH
D/C
J K
IQP
VH
T.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2019

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng doanh thu	223,159,234,019	207,713,774,269
Doanh thu bán hàng	665,974,000	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	222,493,260,019	207,713,774,269
Trong đó:		
- Dịch vụ cảng và logistics	30,206,014,995	26,590,931,183
- Dịch gia công cơ khí	46,311,855,359	83,115,357,388
- Dịch vụ tàu lai NSRP	63,270,921,047	56,444,566,958
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng	20,472,503,682	22,673,040,668
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng DMC	14,845,808,399	-
- Dịch vụ hỗ trợ dự án và khác	47,386,156,537	18,889,878,072
- Các khoản giảm trừ doanh thu.	-	-
Doanh thu thuần	<u>223,159,234,019</u>	<u>207,713,774,269</u>
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	<i>223,159,234,019</i>	<i>207,713,774,269</i>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	645,208,074	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	208,376,592,658	192,098,406,133
Trong đó:		
- Dịch vụ cảng và logistics	27,012,990,110	19,839,902,948
- Dịch gia công cơ khí	44,721,009,888	83,761,981,545
- Dịch vụ tàu lai NSRP	59,886,083,755	50,752,840,294
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng	20,022,011,765	21,789,018,066
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng DMC	12,396,912,539	-
- Dịch vụ hỗ trợ dự án và khác	44,337,584,601	15,954,663,280
Chi phí hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Dự phòng giảm giá HTK	-	-
Cộng	<u>209,021,800,732</u>	<u>192,098,406,133</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi	923,215,972	975,171,025
- Hoạt động tài chính khác	102,006,580	95,161,274
- Lãi CLTG đã thực hiện	4,361,341	-
- Lãi CLTG chưa thực hiện	2,280,638	23,294,752
Cộng	<u>1,031,864,531</u>	<u>1,093,627,051</u>

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí cho nhân viên	2,717,262,266	2,565,332,140
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	515,580,122	750,330,707
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	830,312,734	741,839,411
- Chi phí dự phòng	(125,000,000)	709,998,347
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,736,774,738	1,770,328,413
- Chi phí khác	1,893,846,205	2,200,643,631
Cộng	<u>8,568,776,065</u>	<u>8,738,472,649</u>

5. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thu từ bồi thường bảo hiểm	-	-
- Thu nhập khác	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thuế TNDN	1,265,600,214	1,458,961,371
- Thuế TNDN được miễn, giảm	949,200,161	1,094,221,028
- Điều chỉnh, bổ sung của năm trước	-	-
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	316,400,054	364,740,343
Tổng chi phí thuế TNDN	<u>316,400,054</u>	<u>364,740,343</u>

159
Y
IN
HV
HI
PT
HÓ
TH

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ
Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2019
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29,589,411,047	10,957,316,530
- Chi phí nhân công	17,790,474,553	18,164,960,599
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,352,056,055	8,539,297,559
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	155,356,120,631	155,085,046,452
- Chi phí khác	5,677,219,958	8,847,520,875
Cộng	216,765,282,244	201,594,142,015

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số dư với các bên liên quan

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Phải trả khác	19,355,088,951	20,195,512,137
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	19,355,088,951.00	20,195,512,137
Phải thu khác	12,961,558,135	48,311,820,489
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	6,270,263,864	39,598,594,669
CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	6,691,294,271	8,305,849,430
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-	-
Công ty CP DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	-	407,376,390

2. Báo cáo bộ phận

Để phục vụ cho mục đích quản lý, Công ty chia làm năm bộ phận kinh doanh với các hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận kinh doanh	Hoạt động
Cung cấp dịch vụ căn cứ Cảng và logistics	Cung cấp dịch vụ căn cứ Cảng và các dịch vụ logistics có liên quan
Dịch vụ hỗ trợ dự án và khác	Thực hiện các dịch vụ hỗ trợ vận hành Nhà máy, cung cấp nhiên liệu và dịch vụ khác
Dịch vụ tàu lai dắt	Dịch vụ tàu lai dắt phục vụ vận hành Nhà máy Lọc hóa Dầu Nghi Sơn
Dịch vụ cơ khí	Thực hiện thi công xây lắp các công trình cơ khí trên bờ..
Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng	Thực hiện dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng Nhà máy

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Khoản mục	Dịch vụ Căn cứ Cảng và logistics	Dịch vụ tàu lai NSRP	Dịch vụ cơ khí	Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng	Dịch vụ hỗ trợ dự án và khác	Cộng
Tài sản	468,295,022,551	159,661,285,773	135,630,886,787	58,290,485,352	91,286,067,441	913,163,747,903
Tài sản bộ phận	468,295,022,551	159,661,285,773	135,630,886,787	58,290,485,352	91,286,067,441	913,163,747,903
Lãi từ Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Nợ phải trả	99,253,427,066	101,338,180,833	86,085,911,592	36,997,395,561	57,939,931,807	381,614,846,858
Nợ phải trả bộ phận	99,253,427,066	101,338,180,833	86,085,911,592	36,997,395,561	57,939,931,807	381,614,846,858

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Doanh thu	Dịch vụ Căn cứ Cảng và logistics	Dịch vụ tàu lai NSRP	Dịch vụ cơ khí	Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng	Dịch vụ hỗ trợ dự án và khác	Cộng
DT thuần từ bán hàng ra bên ngoài	30,206,014,995	63,270,921,047	46,311,855,359	35,318,312,081	48,052,130,537	223,159,234,019
DT thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	30,206,014,995	63,270,921,047	46,311,855,359	35,318,312,081	48,052,130,537	223,159,234,019
Lợi nhuận gộp bộ phận	3,193,024,885	3,384,837,292	1,590,845,471	2,899,387,777	3,069,337,862	14,137,433,287
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	2,383,398,231	1,912,985,772	899,087,457	1,638,627,528	1,734,677,077	8,568,776,065
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	1,031,059,531	-	-	-	-	1,031,059,531
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	809,626,654	1,471,851,520	691,758,014	1,260,760,249	1,334,660,785	5,568,657,222
Lợi nhuận từ hoạt động khác	(6,899,254)	-	-	-	-	(6,899,254)
Lợi nhuận trước thuế	1,833,786,931	1,471,851,520	691,758,014	1,260,760,249	1,334,660,785	6,592,817,499
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	88,006,423	70,636,553	33,198,594	60,505,939	64,052,546	316,400,054
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	15,085,784	-	-	-	-	15,085,784
Lợi nhuận trong năm	1,730,694,724	1,401,214,967	658,559,420	1,200,254,310	1,270,608,239	6,261,331,661

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá

BAO CAO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2019

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019


3. Thông tin so sánh

Chi tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	64.83	51.19
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	35.17	48.81
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	41.79	36.98
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	58.21	63.02
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1.55	1.38
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1.50	1.37
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	2.95	3.84
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	2.81	3.64
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0.72	1.04
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	1.18	1.56

Thanh Hoá, ngày 13 tháng 04 năm 2019



Bùi Thị Thu Hương
Người lập



Nguyễn Văn Mạnh
Phụ trách P TCKT



Phạm Hùng Phương
Giám đốc

C.P. Y. H. H. H.